

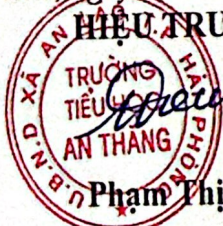
UBND XÃ AN LÃO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THẮNG

Biểu mẫu 05

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học
- Đầu năm Năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	HS sinh Năm 2019	HS sinh Năm 2018	HS sinh Năm 2017	HS sinh Năm 2016	HS sinh Năm 2015
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Cha mẹ HS và GVCN lớp - HS chăm ngoan tích cực học tập	Cha mẹ HS và GVCN lớp - HS chăm ngoan tích cực học tập	Cha mẹ HS và GVCN lớp - HS chăm ngoan tích cực học tập	Cha mẹ HS và GVCN lớp - HS chăm ngoan tích cực học tập rèn luyện	Cha mẹ HS và GVCN lớp - HS chăm ngoan tích cực học tập rèn luyện
IV+	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Các phương tiện dạy học kết nối mạng, HĐ sao nhi đồng	Các phương tiện dạy học kết nối mạng, HĐ sao nhi đồng	Các phương tiện dạy học kết nối mạng, HĐ sao nhi đồng	Các phương tiện dạy học kết nối mạng, HĐ sao nhi đồng	Các phương tiện dạy học kết nối mạng, HĐ sao nhi đồng
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% T/h đủ -Lên lớp 100% - Đạt TC chiều cao, cân nặng	100% T/h đủ -Lên lớp 100% - Đạt TC chiều cao, cân nặng	100% T/h đủ -Lên lớp 100% - Đạt TC chiều cao, cân nặng	100% T/h đủ -Lên lớp 100% - Đạt TC chiều cao, cân nặng	100% T/h đủ -HTCTTH 100% - Đạt TC chiều cao, cân nặng
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp 2	Lên lớp 3	Lên lớp 4	Lên lớp 5	Vào lớp 6 THCS

An Lão, ngày 15 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Điều

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
- Đầu năm năm học 2025 - 2026

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	555	106	102	94	116	137
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	555	106	102	94	116	137
III	Số học sinh được đánh giá về năng lực	555	106	102	94	116	137
1	Hoàn thành (đạt)	553	104	102	94	116	137
2	Chưa hoàn thành(chưa đạt)	2	2				
IV	Số học sinh được đánh giá về phẩm chất	555	106	102	94	116	137
1	Hoàn thành (đạt)	553	104	102	94	116	137
2	Chưa hoàn thành(chưa đạt)	2	2				
V	Số học sinh được đánh giá về các môn học và hoạt động giáo dục	555	106	102	94	116	137
1	Tiếng Việt	555	106	102	94	116	137
a	Từ 5 trở lên	553	104	102	94	116	137
b	Dưới 5	2	2				
2	Toán	555	106	102	94	116	137
a	Từ 5 trở lên	553	104	102	94	116	137
b	Dưới 5	2	2				
3	Khoa học	253				116	137
a	Từ 5 trở lên	253				116	137
b	Dưới 5	0					
4	Lịch sử và Địa lí	253				116	137
a	Từ 5 trở lên	253				116	137
b	Dưới 5	0					

5	Tiếng nước ngoài: Tiếng Anh	555	106	102	94	116	137
a	Từ 5 trở lên	553	104	102	94	116	137
b	Dưới 5	2	2				
6	Tin học				94	116	137
a	Từ 5 trở lên				94	116	137
b	Dưới 5				0	0	0
7	Đạo đức	555	106	102	94	116	137
a	Hoàn thành (đạt)	553	104	102	94	116	137
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	2	2				
8	Tự nhiên và Xã hội	301	106	102	94		
a	Hoàn thành (đạt)	299	104	102	94		
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	2	2				
9	Âm nhạc	555	106	102	94	116	137
a	Hoàn thành (đạt)	553	104	102	94	116	137
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	2	2				
10	Mĩ thuật	555	106	102	94	116	137
a	Hoàn thành (đạt)	553	104	102	94	116	137
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	2	2				
11	Thủ công (Kỹ thuật)	555	106	102	94	116	137
a	Hoàn thành (đạt)	553	104	102	94	116	137
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	2	2				
12	Thể dục	555	106	102	94	116	137
a	Hoàn thành (đạt)	553	104	102	94	116	137
b	Chưa hoàn thành (chưa đạt)	2	2				
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	555	106	102	94	116	137
1	Lên lớp thẳng	553	104	102	94	116	137
a	Trong đó: Hoàn thành xuất sắc nội dung các môn học và và phát triển tốt năng lực phẩm chất	372	75	70	73	70	84
b	Hoàn thành tốt một trong ba lĩnh vực kiến thức, - kỹ năng; năng lực; phẩm chất.	311	29	32	21	46	53
2	Kiểm tra lại	0	0	0	0	0	0
3	Lưu ban	2	2	0	0	0	0
4	Bỏ học	0	0	0	0	0	0

0 7
ĐANG
HỌC
HÀNH

VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học	137					137
-----	---	-----	--	--	--	--	-----

An Lão, ngày 15 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Diệu



THÔNG BÁO
Công khai thông tin về cơ sở vật chất của trường tiểu học An Thắng
Đầu năm Năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	17/17	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	17	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	5682(m ²)	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2620(m ²)	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	926(m ²)	48(m ²)
2	Diện tích thư viện (m ²)	48(m ²)	
3	Diện tích phòng thiết bị (m ²)	48(m ²)	
4	Diện tích phòng Âm nhạc	57,6(m ²)	
5	Diện tích phòng Mỹ thuật	57,6(m ²)	
6	Diện tích phòng Tin học	57,6(m ²)	
7	Diện tích phòng Ngoại ngữ	57,6(m ²)	
8	Diện tích phòng chờ GV	28,8(m ²)	
9	Diện tích phòng truyền thống	57,6(m ²)	
10	Diện tích phòng học đa năng (phòng thông minh)	57,6(m ²)	
11	Diện tích phòng tư vấn học đường	28,8 (m ²)	
12	Diện tích phòng HT	42(m ²)	
13	Diện tích phòng PHT	42(m ²)	
14	Diện tích phòng tài vụ	42(m ²)	
15	Diện tích phòng Hội trường	96(m ²)	
16	Diện tích phòng Đọc	48(m ²)	
17	Diện tích phòng bảo vệ	9(m ²)	
18	Diện tích phòng y tế	9(m ²)	
19	Diện tích phòng hoạt động Đội	42(m ²)	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/ lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.		
1.1	Khối lớp 1	4 bộ	1 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	3 bộ	1 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	3 bộ	1 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	3 bộ	1 bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	4 bộ	1 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	22	3HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị /lớp
1	Ti vi	24	



2	Cát sắt	0	
3	Dàn Video/dầu đĩa	01	
4	Máy chiếu Overhead/projector/vật thể	01	
5	Máy sợi	18	
Nội dung			
X	Nhà bếp	01(48m ²)	
XI	Nhà ăn	01(120m ²)	
Nội dung			
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú (4 phòng)	220 (m ²)	1,3 (m ²)/HS
XIII	Khu nội trú	Không	

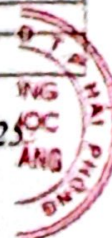
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng	Dùng cho học			Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	
1	Đạt			I		1,26 m ² /học sinh	
2	Chưa						
				Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp			x			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát)			x			
XVII	Kết nối internet (ADSL)			x			
XVIII	Trang thông tin điện tử			x			
XIX	Tường rào xây			x			

An Lão, ngày 15 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Điều

Phạm Thị Điều



THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường tiểu học An Thắng
Đầu năm Năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuyên môn nghiệp vụ			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng VI	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	35			33	0	01	02	0	14	19	19	14	0	
I	Giáo viên	28			28	0	0	0		13	15	18	10	0	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	4			4					0	4	2	2		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	2			2						2	1	1		
3	Tin học	0													
4	Âm nhạc	1			1						1	1			
5	Mĩ thuật	1			1						1		1		
6	Thể dục	0													
II	Cán bộ quản lý	2			2						2	2			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	4			1		1	2							
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	Nhân viên Bảo vệ	2						2							

An Lão, ngày 15 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Điều